



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ
QUỐC TẾ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh.

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.**
Mã chứng khoán : GSP.
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.
Điện thoại : 028 222 05388, Fax: 028 222 05367.
Người CBTT : Ông Lê Anh Nam.
Địa chỉ : Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Điện thoại : 028 222 05388.
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Kiểm toán soát xét cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2020.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét trên cũng được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty vào **ngày 13/8/2020** tại đường dẫn <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-du-lieu-1>.

Tài liệu đại hội sẽ được công ty đăng tải trên website công ty tại đường dẫn trên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b).

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét.



Lê Anh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Giám đốc
Ông Vũ Văn Đức	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Đức Trọng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Cảnh Toàn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thấy mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Số: 0124 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		410.508.039.663	367.343.996.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.889.967.435	53.229.188.747
1. Tiền	111		17.889.967.435	8.229.188.747
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		197.000.000.000	153.970.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	197.000.000.000	153.970.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.940.115.187	98.995.948.631
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	126.244.127.014	91.001.841.549
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.961.036.007	736.037.456
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.734.952.166	7.258.069.626
IV. Hàng tồn kho	140	8	10.388.968.965	17.158.920.107
1. Hàng tồn kho	141		10.388.968.965	17.158.920.107
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.288.988.076	43.989.938.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.402.594.586	5.292.230.270
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		32.886.393.490	38.697.708.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		509.370.742.021	535.173.336.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.070.905.502	1.070.905.502
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.070.905.502	1.070.905.502
II. Tài sản cố định	220		507.523.559.710	534.102.431.147
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	507.523.559.710	534.102.431.147
- Nguyên giá	222		809.727.208.952	809.727.208.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.203.649.242)	(275.624.777.805)
2. Tài sản vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		435.570.550	435.570.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(435.570.550)	(435.570.550)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		776.276.809	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		776.276.809	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		919.878.781.684	902.517.332.668

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		442.945.316.028	450.320.181.814
I. Nợ ngắn hạn	310		214.601.967.264	204.044.953.686
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	101.779.281.290	111.488.392.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.221.732.130	323.474.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	6.803.047.874	4.169.119.964
4. Phải trả người lao động	314		17.660.123.377	15.227.297.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	5.019.735.889	1.883.050.566
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		451.320.492	336.851.033
7. Vay ngắn hạn	320	13	57.512.525.000	57.376.620.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	18.162.857.136	12.275.999.994
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.991.344.076	964.148.216
II. Nợ dài hạn	330		228.343.348.764	246.275.228.128
1. Vay dài hạn	338	13	208.910.581.250	237.105.225.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	14	19.432.767.514	9.170.003.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		476.933.465.656	452.197.150.854
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	476.933.465.656	452.197.150.854
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.000.000.000	360.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.000.000.000	360.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.709.511.521	1.709.511.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.107.556.317	26.005.785.387
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.116.397.818	64.481.853.946
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		47.711.587.156	12.074.770.225
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		28.404.810.662	52.407.083.721
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		919.878.781.684	902.517.332.668

Phạm Tiên Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		683.832.638.597	846.345.385.394
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	18	683.832.638.597	846.345.385.394
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	19	630.280.439.390	798.988.057.955
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.552.199.207	47.357.327.439
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	6.511.364.768	6.781.917.022
6. Chi phí tài chính	22	22	6.598.141.741	4.877.437.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.723.696.068	3.768.733.461
7. Chi phí bán hàng	25	23	1.337.344.531	3.582.282.528
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	15.913.933.973	18.197.520.079
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		36.214.143.730	27.482.004.173
10. Thu nhập khác	31		846.002	-
11. Chi phí khác	32		724.862.172	11.303.869
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(724.016.170)	(11.303.869)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		35.490.127.560	27.470.700.304
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	7.085.316.898	5.506.564.412
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		28.404.810.662	21.964.135.892
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	723	671

Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	35.490.127.560	27.470.700.304
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	26.578.871.437	15.516.431.982
- Các khoản dự phòng	03	16.149.621.528	8.437.166.330
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	663.471.618	839.452.513
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.827.839.385)	(6.702.737.866)
- Chi phí lãi vay	06	5.723.696.068	3.768.733.461
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	78.777.948.826	49.329.746.724
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(30.176.686.359)	58.446.598.233
- Thay đổi hàng tồn kho	10	6.769.951.142	12.269.031.518
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(2.010.675.678)	(33.696.998.393)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	1.889.635.684	3.063.393.579
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.866.698.224)	(3.791.148.670)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.181.468.885)	(6.816.462.225)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(641.300.000)	(13.630.608.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44.560.706.506	65.173.552.099
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(169.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.970.000.000	25.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia	27	6.871.673.962	9.046.426.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.158.326.038)	34.046.426.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(28.958.266.750)	(11.012.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.958.266.750)	(11.012.793.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(20.555.886.282)	88.207.185.104
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.229.188.747	24.902.199.025
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	216.664.970	(41.914.483)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.889.967.435	113.067.469.646

Phạm Tiến Nam
Người lập biểu

Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiều
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Cổ phiếu của công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là GSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 206 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán/Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	5 - 13

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động. Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	355.890.232	409.292.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.534.077.203	7.819.896.366
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	45.000.000.000
	<u>32.889.967.435</u>	<u>53.229.188.747</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ sáu tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,75%/năm - 6,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: từ 6%/năm đến 7%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 53.500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 13).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	8.293.157.422	6.672.652.828
Các đối tượng khác	24.844.760.143	23.457.980.835
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	93.106.209.449	60.871.207.886
	<u>126.244.127.014</u>	<u>91.001.841.549</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi tiền gửi	4.606.009.588	5.649.844.165
Phải thu người lao động	1.093.854.389	1.573.137.280
Ký cược, ký quỹ	11.000.000	11.000.000
Phải thu khác	24.088.189	24.088.181
	5.734.952.166	7.258.069.626
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.070.905.502	1.070.905.502
	1.070.905.502	1.070.905.502

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	202.173.850	-	1.101.001.249	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.186.795.115	-	16.057.918.858	-
	10.388.968.965	-	17.158.920.107	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	5.985.425.449	987.878.935	802.753.904.568	809.727.208.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(5.894.059.713)	(890.203.406)	(268.840.514.686)	(275.624.777.805)
Khấu hao trong kỳ	(34.795.008)	(17.479.603)	(26.526.596.826)	(26.578.871.437)
Số cuối kỳ	(5.928.854.721)	(907.683.009)	(295.367.111.512)	(302.203.649.242)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối kỳ	56.570.728	80.195.926	507.386.793.056	507.523.559.710
Tại ngày đầu kỳ	91.365.736	97.675.529	533.913.389.882	534.102.431.147

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 532.519.220.219 đồng và 485.629.720.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 532.519.220.219 đồng và 506.111.228.571 đồng) để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (Thuyết minh số 13).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 137.841.922.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 137.790.086.221 đồng).

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	11.832.063.981	8.015.139.594
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	12.708.297.999	12.848.521.412
Phải trả cho các đối tượng khác	32.838.523.206	36.351.326.263
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	44.400.396.104	54.273.404.756
	101.779.281.290	111.488.392.025

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	248.402.017	248.402.017	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.859.604.447	7.085.316.898	4.181.468.885	6.763.452.460
Thuế thu nhập cá nhân	237.363.797	436.209.071	645.472.275	28.100.593
Thuế xuất nhập khẩu	72.151.720	99.609.905	160.266.804	11.494.821
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	-	128.910.333	128.910.333	-
	4.169.119.964	8.001.448.224	5.367.520.314	6.803.047.874

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí giá vốn	2.686.878.389	724.043.732
Phí thương hiệu Tập đoàn	-	259.768.409
Chi phí khác	2.332.857.500	899.238.425
	5.019.735.889	1.883.050.566

13. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị	Hoàn trả Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay	294.481.845.000	(28.958.266.750)	266.423.106.250

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Vay dài hạn thể hiện khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức tín dụng là 14.630.000 Đô la Mỹ. Khoản vay này có thời hạn 5-7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng lãi suất đồng Đô la Mỹ LIBOR 03 tháng cộng 2,5% một năm.

Theo quy định tại hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/102019/HDTD/GSP ngày 18 tháng 9 năm 2019, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với số tiền không thấp hơn 30% số dư nợ vay phải trả vào bất cứ thời điểm nào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 150.981.612.809 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 168.310.170.000 đồng).

Các khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5), và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 9).

Khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.512.525.000	57.376.620.000
Trong năm thứ hai	57.512.525.000	57.376.620.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	145.899.337.500	163.271.430.000
Sau năm năm	5.498.718.750	16.457.175.000
	266.423.106.250	294.481.845.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	57.512.525.000	57.376.620.000
Số phải trả sau 12 tháng	208.910.581.250	237.105.225.000

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	21.203.798.122	242.205.001	21.446.003.122
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	16.159.496.528	-	16.159.496.528
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(9.875.000)	(9.875.000)
Tại ngày cuối kỳ	37.363.294.650	232.330.000	37.595.624.650

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.162.857.136	12.275.999.994
- Dự phòng phải trả dài hạn	19.432.767.514	9.170.003.128
	37.595.624.650	21.446.003.122

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Số cổ phần	Số cổ phần	Số cổ phần	Số cổ phần
Được phép phát hành	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	36.000.000	360.000.000.000	36.000.000	360.000.000.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	36.000.000	36.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	243.850.800.000	67,74	243.850.800.000	67,74
Nguyễn Hồng Hiệp	30.202.920.000	8,39	30.202.920.000	8,39

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	22.794.970.353	79.105.400.293	403.609.882.167
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	21.964.135.892	21.964.135.892
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.210.815.034	(3.210.815.034)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.210.815.034)	(3.210.815.034)
Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(109.000.000)	(109.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	94.038.906.117	421.754.203.025
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Số dư đầu kỳ này (*)	360.000.000.000	1.709.511.521	26.005.785.387	64.481.853.946	452.197.150.854
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	28.404.810.662	28.404.810.662
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	13.101.770.930	(13.101.770.930)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	-	(2.620.354.186)	(2.620.354.186)
Quỹ khen thưởng ban điều hành (**)	-	-	-	(1.048.141.674)	(1.048.141.674)
Số dư cuối kỳ này	360.000.000.000	1.709.511.521	39.107.556.317	76.116.397.818	476.933.465.656

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2018 với mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (60.000.000.000 đồng). Công ty đã được Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận thay đổi niêm yết theo Quyết định số 579/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2019 với giá trị chứng khoán thay đổi niêm yết tăng lên là 60.000.000.000 đồng.

(**) Đây là số trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức cho cổ đông bằng tiền mặt tối đa là 46.800.000.000 đồng đồng thời ủy quyền cho Hội đồng Quản trị triển khai thực hiện các công việc có liên quan đến việc trả cổ tức năm 2019 nhưng không vượt quá mức đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Quản trị số 35/NQ-VTSPK- HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị đã phê duyệt hình thức chia cổ tức bằng tiền tổng số tiền 46.800.000.000 đồng và thực hiện thanh toán từ ngày 05 tháng 8 năm 2020.

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	200.563	102.955

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	905.766.709.151	14.112.072.533	919.878.781.684
Tổng tài sản			919.878.781.684
Nợ phải trả bộ phận	431.983.556.126	10.961.759.902	442.945.316.028
Tổng nợ phải trả			442.945.316.028
Số đầu kỳ	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	879.493.510.696	23.023.821.972	902.517.332.668
Tổng tài sản			902.517.332.668
Nợ phải trả bộ phận	422.129.519.640	28.190.662.174	450.320.181.814
Tổng nợ phải trả			450.320.181.814

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	508.463.245.305	175.369.393.292	683.832.638.597
Tổng doanh thu	508.463.245.305	175.369.393.292	683.832.638.597
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	52.358.734.701	1.193.464.506	53.552.199.207
Chi phí không phân bổ			(17.251.278.504)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			36.300.920.703
Doanh thu hoạt động tài chính			6.511.364.768
Lỗ khác			(724.016.170)
Chi phí tài chính			(6.598.141.741)
Lợi nhuận trước thuế			35.490.127.560
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(7.085.316.898)
Lợi nhuận trong kỳ			28.404.810.662
Thông tin khác			
Khấu hao			26.578.871.437

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Kỳ trước	<u>Dịch vụ vận tải</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	369.969.153.972	476.376.231.422	846.345.385.394
Tổng doanh thu	<u>369.969.153.972</u>	<u>476.376.231.422</u>	<u>846.345.385.394</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả hoạt động kinh doanh	<u>46.841.168.533</u>	<u>516.158.906</u>	<u>47.357.327.439</u>
Chi phí không phân bổ			(21.779.802.607)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			25.577.524.832
Doanh thu hoạt động tài chính			6.781.917.022
Lỗ khác			(11.303.869)
Chi phí tài chính			(4.877.437.681)
Lợi nhuận trước thuế			27.470.700.304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(5.506.564.412)
Lợi nhuận trong kỳ			<u>21.964.135.892</u>
Thông tin khác			
Khấu hao			<u>15.516.431.982</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại, chủ yếu được thực hiện từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	508.463.245.305	369.969.153.972
Thương mại	175.369.393.292	476.376.231.422
	<u>683.832.638.597</u>	<u>846.345.385.394</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Dịch vụ vận tải	456.104.510.604	323.127.985.439
Thương mại	174.175.928.786	475.860.072.516
	<u>630.280.439.390</u>	<u>798.988.057.955</u>

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	63.737.394.678	62.342.254.961
Chi phí nhân công	38.029.218.761	33.402.883.786
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.578.871.437	15.516.431.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.272.997.190	227.030.962.384
Chi phí khác	2.737.307.042	6.615.254.933
	<u>473.355.789.108</u>	<u>344.907.788.046</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	5.827.839.385	6.702.737.866
Lãi chênh lệch tỷ giá	683.525.383	79.179.156
	6.511.364.768	6.781.917.022

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.723.696.068	3.768.733.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá	874.445.673	1.108.704.220
	6.598.141.741	4.877.437.681

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương quản lý	7.166.277.673	7.971.778.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.694.838.697	10.093.875.998
Chi phí khác	52.817.603	131.865.269
	15.913.933.973	18.197.520.079
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.286.744.531	3.214.973.437
Chi phí khác	50.600.000	367.309.091
	1.337.344.531	3.582.282.528

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	7.085.316.898	5.506.564.412
	7.085.316.898	5.506.564.412

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	35.490.127.560	27.470.700.304
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(159.713.526)	-
Trừ: Các khoản chi phí được trừ	(9.874.998)	(35.335.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	106.045.455	97.456.758
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	35.426.584.491	27.532.822.062
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	7.085.316.898	5.506.564.412

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	28.404.810.662	21.964.135.892
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (VND)	(2.372.115.407)	(1.834.247.930)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	26.032.695.255	20.129.887.962
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	36.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>723</u>	<u>671</u>

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của cùng kỳ năm 2019 là 8% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	<u>2.469.251.454</u>	<u>2.240.058.004</u>

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	3.856.965.626	3.930.816.004
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	941.651.823	4.653.968.487
	<u>4.798.617.449</u>	<u>8.584.784.491</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe và thuê văn phòng tại Lầu 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đến ngày 30 tháng 9 năm 2021.

27. CAM KẾT VỐN

Ngày 19 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2020, bao gồm đầu tư tàu chở khí hóa lỏng loại VLGC và tàu chở khí hóa lỏng (LPG) tổng số tiền 41,73 triệu Đô la Mỹ (tương đương 980 tỷ đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty chưa hoàn thành việc đầu tư các tài sản nêu trên.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.889.967.435	53.229.188.747
Phải thu khách hàng và phải thu khác	131.932.042.104	97.733.591.216
Các khoản đầu tư tài chính	197.000.000.000	153.970.000.000
	361.822.009.539	304.932.779.963
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	266.423.106.250	294.481.845.000
Phải trả người bán và phải trả khác	101.964.530.755	111.737.125.675
Chi phí phải trả	5.019.735.889	1.883.050.566
	373.407.372.894	408.102.021.241

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	4.635.281.142	6.416.403.853	275.188.361.159	308.242.502.821
Yên Nhật (JPY)	-	-	753.709.811	1.870.412.933
Euro (EUR)	-	-	-	14.922.291

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 8.116.592.401 đồng (kỳ trước: 4.146.990.697 đồng).

Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.889.967.435	-	-	32.889.967.435
Phải thu khách hàng và phải thu khác	130.861.136.602	1.070.905.502	-	131.932.042.104
Các khoản đầu tư tài chính	197.000.000.000	-	-	197.000.000.000
	360.751.104.037	1.070.905.502	-	361.822.009.539
Các khoản vay	57.512.525.000	203.411.862.500	5.498.718.750	266.423.106.250
Phải trả người bán và phải trả khác	101.964.530.755	-	-	101.964.530.755
Chi phí phải trả	5.019.735.889	-	-	5.019.735.889
	164.496.791.644	203.411.862.500	5.498.718.750	373.407.372.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	196.254.312.393	(202.340.956.998)	(5.498.718.750)	(11.585.363.355)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	344.209.954.389	192.642.544.676
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	44.051.611.837
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	48.547.478.188	59.072.493.537
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Bắc	26.211.128.797	23.695.665.126
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	3.724.561.864	2.576.565.461
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	1.218.789.729	2.090.076.234
	<u>855.838.260</u>	
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	31.397.984.763	-
Chi nhánh Công Ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị - Chi nhánh TP. Hà Nội	1.178.151	-
	<u>1.178.151</u>	
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	114.365.201.403	48.695.189.979
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	806.681.021	478.822.248
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	33.948.701	-
	<u>17.833.451</u>	
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí – Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	94.630.460.874	71.699.660.351
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam – Chi nhánh Miền Nam	55.101.889.477	32.737.604.352
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	24.012.901.570	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.635.168.427	26.119.272.417
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.640.793.587	3.137.597.685
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	2.967.341.525	2.800.837.882
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần	1.587.889.423	2.322.745.931
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam	74.080.000	261.162.345
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP-Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	75.200.000	-
	<u>57.465.221</u>	
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	516.589.625	755.465.150
	<u>516.589.625</u>	
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	5.822.461.688	6.371.014.821
	<u>5.822.461.688</u>	
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	607.729.092	1.828.450.908
	<u>607.729.092</u>	

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương	1.453.683.000	1.744.804.523
Tiền thưởng	296.039.896	379.226.979
	<u>1.749.722.896</u>	<u>2.124.031.502</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	72.747.273.279	40.467.209.720
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	10.737.110.324	11.599.948.636
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	8.680.403.760	4.405.405.274
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	3.812.299.717
	941.422.086	586.344.539
	<u>93.106.209.449</u>	<u>60.871.207.886</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	31.260.125.753	15.597.876.553
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	5.865.367.438	1.507.666.657
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam – Chi nhánh Miền Nam	3.831.700.889	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	1.441.200.000	7.556.567.980
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	933.479.692	1.635.080.618
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	703.005.429	1.823.684.036
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	144.860.532	706.900.553
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	83.013.425	63.051.010
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí- Công ty Cổ phần	81.488.000	134.800.600
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	33.385.000	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	127.432.500
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	19.616.796	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	3.153.150	25.120.344.249
	<u>44.400.396.104</u>	<u>54.273.404.756</u>

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Thu lãi tiền gửi không bao gồm số tiền 4.606.009.588 đồng (kỳ trước: 3.449.342.467 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Phạm Tiến Nam
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Nguyễn Duyên Hiếu
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2020